

Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2015.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

**3. Đơn vị lập Quy hoạch:** Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

**4. Mục tiêu:**

- Điều tra, khảo sát và loại bỏ những vùng mía đã được quy hoạch giai đoạn 2001-2005 không đạt yêu cầu về diện tích và năng suất để chuyển đổi cây trồng khác có hiệu quả cao hơn.

- Bổ sung vùng trồng mía có diện tích từ 100 ha trở lên (hoặc liên vùng, liên xã có diện tích  $\geq 60$  ha) có năng suất cao và chất lượng tốt để bổ sung vào Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tập trung, nhằm ổn định khoảng 9.000 ha mía đến năm 2010; sản lượng mía cây đạt từ 600.000-700.000 tấn/năm.

- Hình thành vùng nguyên liệu mía tập trung chuyên canh ổn định, kết hợp với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, đồng thời thực hiện việc dồn điền đổi thửa kết hợp cơ giới hóa một số khâu trong canh tác, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất và tăng hiệu quả đầu tư.

**5. Nội dung quy hoạch:**

a) Phạm vi quy hoạch: Thực hiện trên 60 xã (thị trấn) và Nông trường 24/3.

Tổng diện tích quy hoạch: 10.114 ha. Trong đó: Diện tích tập trung 9.795 ha, diện tích mía đứng hàng năm 8.597 ha. (phụ lục chi tiết kèm theo).

b) Quy hoạch sản xuất: Quy hoạch diện tích sản xuất mía chuyên canh tập trung chủ yếu trên diện tích đất mía hiện có, đồng thời bổ sung một phần diện tích từ các cây trồng khác kém hiệu quả sang trồng mía như: đất lúa 01 vụ, đất lúa 02 vụ nhỏ lẻ, manh mún nằm xen kẽ trong vùng mía, đất canh tác mì, đất trồng ngô, khoai đậu và đất khác (đất hoang, đồi núi chưa sử dụng).

+ Tổng diện tích quy hoạch: 10.114 ha. Trong đó: Diện tích tập trung 9.795 ha, diện tích mía đứng hàng năm 8.597 ha.

+ Giống sử dụng:

\* Trong những năm đầu kỳ quy hoạch, tuyển chọn các giống hiện đang sản xuất như ROC10, ROC16, F156, MY55-14, VĐ81-2345, QĐ11, R570... để đưa vào quy hoạch.

\* Giai đoạn 2011-2015, cần tập trung nhân nhanh các giống mía mới đã qua khảo nghiệm và sản xuất thử đang đề nghị Cục trồng trọt công nhận đưa vào bộ giống mới như: ROC22, B85-764, B86-89..., đồng thời tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo trong nước và nhập nội giống để khảo nghiệm như: ROC23, ROC27, MEX105, QĐ93-114, QĐ94-116, VĐ83-159... nếu phù hợp đưa vào sử dụng. Riêng đất gò đồi chỉ sử dụng quy hoạch dưới 15<sup>0</sup> dốc.

+ Đất bố trí trồng mía chuyên canh: Chủ yếu là đất phù sa (4.164 ha), đất xám bạc màu (4.497 ha); ngoài ra còn có đất cát, đất gò đồi, đất chua phèn mà trồng những cây trồng khác kém hiệu quả.

+ Kỹ thuật canh tác: Ngoài khâu lựa chọn giống, đất thì kỹ thuật canh tác có ý nghĩa quan trọng tạo ra năng suất và chất lượng cao; chỉ đạo thực hiện đúng quy trình sản xuất cho từng loại giống trên từng chân đất, bón phân cân đối, hạn chế trồng dày, khuyến cáo trồng xen canh và luân canh hợp lý và khoa học, ưu tiên những vùng có điều kiện nước tưới.

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Thực hiện nghiêm túc Cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển vùng mía nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2007-2010 theo quy định tại Quyết định số 38/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Cơ sở hạ tầng thiết yếu được hỗ trợ đầu tư:

+ Giao thông: Tổng chiều dài cần đầu tư: 248.250m; trong đó:

\* Đường trục chính (đường liên xã, liên thôn đến đầu vùng nguyên liệu): 63.700m (mở mới: 7.550m, nâng cấp và sửa chữa: 56.150m);

\* Đường nội vùng nguyên liệu: 184.550 m (mở mới: 44.890m, nâng cấp và sửa chữa: 135.660m);

\* Đầu tư xây dựng mới 18 tràn qua suối, 01 ngầm qua Sông vệ và 22 cầu bản với tổng chiều dài 395m; xây dựng 170 điểm cống thoát và tiêu nước qua đường vào vùng nguyên liệu.

+ Thủy lợi:

\* Xây dựng mới và nâng cấp 17 công trình hồ đập, 10 trạm bơm điện;

\* 156 máy bơm dầu (vùng không có khả năng đầu tư thủy lợi);

\* Mở mới 4.150 m<sup>2</sup> ao tưới và hồ thu nước;

\* Giếng đóng và mô tơ: 812 cái;

\* Mở mới và nâng cấp 84.840m nương tưới nội đồng;

\* Mở mới và nâng cấp 11.500m nương tiêu nội đồng.

+ Khai hoang cải tạo đồng ruộng: 563,6 ha.

+ Dồn điền đổi thửa: 2.500 ha.

## 6. Khái toán vốn đầu tư:

a) Nhu cầu vốn đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư 70.639,21 triệu đồng. Trong đó:

- Đầu tư cho sản xuất: 9.178,8 triệu đồng;

- Đầu tư cho CSHT: 61.460,5 triệu đồng. Bao gồm:

+ Giao thông: 28.242,0 triệu đồng;

+ Thủy lợi: 29.926,5 triệu đồng;

+ Điện sản xuất : 474,0 triệu đồng;

+ Khai hoang cải tạo đồng ruộng: 2.818,0 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư được xác định từ nguồn vốn ngân sách

hỗ trợ, vốn doanh nghiệp, vốn nhân dân đóng góp.

- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ: 30.329,0 triệu đồng (42,93%);
- Vốn ngân sách huyện hỗ trợ: 3.667,5 triệu đồng (5,19%);
- Vốn Công ty CP Đường QN: 31.594,4 triệu đồng (44,73%);
- Vốn dân: 5.048,3 triệu đồng (7,15%).

### **7. Xác định một số dự án theo thứ tự ưu tiên:**

- Dự án ứng dụng cơ giới hóa một số khâu canh tác vào vùng mía tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007-2009;
- Dự án đầu tư phát triển giống mía mới giai đoạn 2007-2010;
- Dự án đầu tư xây dựng CSHT vùng nguyên liệu mía tập trung;
- Dự án đào tạo phát triển nguồn nhân lực và hoàn chỉnh hệ thống khuyến nông.

## **Điều 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch và hiệu quả Quy hoạch**

### **1. Về tổ chức thực hiện:**

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Công bố nội dung Quy hoạch này đến từng xã trong vùng Dự án, đồng thời bàn giao hồ sơ kết quả quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 11/4/2006 của UBND tỉnh cho UBND các huyện, xã.

- Là cơ quan đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh quản lý thống nhất quy hoạch, đồng thời xây dựng các dự án (phương án, kế hoạch) và triển khai thực hiện cho phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch.

- Phối hợp với các Sở, Ban ngành có liên quan và Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, nhân nhanh các giống mía mới phục vụ sản xuất.

- Ban hành các quy trình kỹ thuật thâm canh cây mía, quy trình sản xuất giống mía mới trên từng chân đất; khuyến cáo nông dân lựa chọn mía giống sản xuất cho phù hợp và hiệu quả.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn, quản lý quá trình đầu tư các dự án trong Quy hoạch.

c) Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi:

- Chịu trách nhiệm chính đối với việc đầu tư xây dựng, ổn định và phát triển vùng nguyên liệu cho doanh nghiệp; phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, xã nằm trong vùng quy hoạch xây dựng và triển khai thực hiện các dự án thành phần thúc đẩy phát triển vùng nguyên liệu;

- Ứng trước vốn, vật tư - phân bón, vốn cho nông dân đầu tư sản xuất; tổ chức thu mua mía cho phù hợp và đảm bảo quyền lợi cho nông dân;

- Ban hành chính sách đầu tư và thu mua mía của doanh nghiệp; thực hiện chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

d) UBND cấp huyện, xã trong vùng quy hoạch:

- Quản lý quy hoạch và triển khai thực hiện Quy hoạch trên địa bàn;
- Tổ chức xây dựng và phê duyệt Quy hoạch vùng nguyên liệu đến tận hộ nông dân.
- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Ban ngành, hội đoàn thể, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi và các tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai thực hiện cho phù hợp với Quy hoạch đã được phê duyệt.
- Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân trong vùng Quy hoạch huy động vốn tham gia thực hiện Quy hoạch.

## 2. Các giải pháp thực hiện:

### a) Giải pháp về vốn:

- Nông dân là người trực tiếp sản xuất và hưởng lợi, có trách nhiệm đầu tư và sản xuất mía tập trung trên diện tích của mình đúng theo quy trình kỹ thuật sản xuất được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.
- Ngân sách Nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư một phần giá giống mới và các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu thông qua các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là doanh nghiệp hưởng lợi từ nguồn nguyên liệu, có trách nhiệm đầu tư hỗ trợ một phần vốn cho nông dân, hoặc ứng trước vật tư - phân bón theo cơ chế chính sách của doanh nghiệp;

b) Giải pháp cơ giới hóa: Để nâng cao năng suất từ sản xuất mía, cần thực hiện cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất và canh tác, vì vậy Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan (Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện), Các tổ chức, Hội đoàn thể, các cấp chính quyền địa phương, Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi vận động nhân dân thực hiện đồn điền đổi thửa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong sản xuất hoặc đầu tư cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất chuyên canh mía.

c) Giải pháp về giống: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị quản lý chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp cùng với Sở Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân có đủ tư cách pháp nhân nghiên cứu ứng dụng, lai tạo, chọn lọc và đưa bộ giống tốt có khả năng thích ứng với địa phương, có năng suất cao vào sản xuất, từng bước thay thế các giống đã thoái hóa, năng suất thấp.

d) Giải pháp kỹ thuật canh tác: Để nâng cao năng suất, chất lượng mía, ngoài giải pháp về giống cần phải thực hiện đúng quy trình kỹ thuật trồng và thâm canh mía theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh mía không quá 3 năm/điện tích (1 tơ + 2 gốc).
- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong khâu làm đất; tăng cường trồng xen cây họ đậu, thực hiện công tác luân canh trên ruộng mía;

- Mật độ trồng và thời vụ hợp lý: Vụ chính từ tháng 01 đến tháng 4 hàng năm; vùng gò đồi có thể trồng trong tháng 12;

- Bón phân đầy đủ theo từng chân đất khác nhau...

### 3. Hiệu quả Quy hoạch:

a) Hiệu quả kinh tế: Thực hiện Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía tập trung đến năm 2010, định hướng đến năm 2015 cần phải phối hợp giữa các ngành và các địa phương một cách đồng bộ trong các khâu: sản xuất, giống, nước, phân... và cơ sở hạ tầng chính là cơ sở để người dân tăng đầu tư tăng hiệu quả trong khâu sản xuất mía, tạo đủ nguyên liệu đầu vào cho 02 nhà máy đường của tỉnh hoạt động.

b) Hiệu quả xã hội: Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tập trung tạo điều kiện cho công tác cơ giới hóa được dễ dàng, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt và chăm sóc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Góp phần bảo vệ môi trường thông qua việc cải tạo các vùng đất gò đồi, đất bạc màu để tăng độ phì cho đất.

#### **Điều 3.** Căn cứ Quyết định này,

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Công bố Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tập trung đến tận huyện, xã;

+ Giúp UBND tỉnh quản lý thống nhất Quy hoạch, đồng thời đề xuất các dự án (hoặc danh mục công trình) hàng năm, theo thứ tự ưu tiên cho phù hợp Quy hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Ban hành các quy trình kỹ thuật thâm canh mía, quy trình sản xuất giống mía mới trên từng chân đất; khuyến cáo nông dân lựa chọn giống mía sản xuất cho phù hợp và hiệu quả;

+ Phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan; Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, nhân nhanh giống mới phục vụ sản xuất;

- Giao UBND huyện, xã có diện tích mía nằm trong vùng Quy hoạch quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, đồng thời đề xuất các chủ trương, giải pháp cụ thể hóa nhằm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Quy hoạch.

**Điều 4.** Quyết định này thay thế Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 14/11/2001 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện thuộc vùng Quy hoạch nguyên liệu mía; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA TẬP TRUNG  
ĐẾN NĂM 2010, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2015**

*(Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ-UBND ngày 29 /02 /2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Ha

STT	HUYỆN	Tổng diện tích	Trong đó		Bố trí sản xuất		Phân theo điều kiện tưới	
			Tập trung	Phân tán	D.Tích đúng	D.tích luân canh	Có ĐK tưới nước	Không chủ động tưới
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>	<b>1.683,20</b>	<b>1.459,00</b>	<b>224,20</b>	<b>1.430,64</b>	<b>252,56</b>	<b>991,90</b>	<b>691,30</b>
1	Xã Tịnh Hiệp	221,00	221,00	-	187,85	33,15	120,80	100,20
2	Xã Tịnh Thọ	333,00	333,00	-	283,05	49,95	212,90	120,10
3	Xã Tịnh Trà	113,80	82,20	31,60	96,73	17,07	60,70	53,10
4	Xã Tịnh Bình	123,00	123,00	-	104,81	18,19	90,90	32,10
5	Xã Tịnh Phong	47,80	30,80	17,00	40,63	7,17	20,00	27,80
6	Xã Tịnh Ân Tây	47,60	35,00	12,60	40,46	7,14	34,60	13,00
7	Xã Tịnh Hà	305,00	263,80	41,20	259,25	45,75	172,80	132,20
8	Xã Tịnh Sơn	80,00	63,00	17,00	68,00	12,00	40,00	40,00
9	Xã Tịnh Minh	64,00	59,00	5,00	54,40	9,60	49,00	15,00
10	Xã Tịnh Bắc	75,00	75,00	-	63,75	11,25	40,00	35,00
11	Xã Tịnh Giang	150,00	98,60	51,40	127,50	22,50	65,20	84,80
12	Xã Tịnh Đông	123,00	74,60	48,40	104,21	18,79	85,00	38,00
<b>II</b>	<b>Huyện Đức PHỔ</b>	<b>1.865,90</b>	<b>1.850,10</b>	<b>15,80</b>	<b>1.586,03</b>	<b>279,87</b>	<b>1.086,00</b>	<b>779,90</b>
1	Xã Phổ Khánh	50,00	50,00	-	42,50	7,50	50,00	-
2	Xã Phổ Cường	470,10	470,10	-	399,59	70,51	200,00	270,10

3	Xã Phở Hòa	162,00	158,20	3,80	137,70	24,30	88,50	73,50
4	Xã Phở Non	512,90	512,90	-	435,97	76,93	221,60	291,30
5	Xã Phở Ninh	144,50	134,80	9,70	122,83	21,67	94,00	50,50
6	Xã Phở Phong	171,40	169,10	2,30	145,69	25,71	151,90	19,50
7	Nông trường 24/3	355,00	355,00	-	301,75	53,25	280,00	75,00
<b>III</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>	<b>874,80</b>	<b>867,80</b>	<b>7,00</b>	<b>743,70</b>	<b>131,10</b>	<b>583,00</b>	<b>291,80</b>
1	Xã Đức Phong	250,30	250,30	-	212,80	37,50	220,80	29,50
2	Xã Đức Phú	294,50	289,50	5,00	250,30	44,20	133,20	161,30
3	Xã Đức Lân	180,00	180,00	-	153,00	27,00	110,00	70,00
4	Xã Đức Hòa	54,00	54,00	-	45,90	8,10	54,00	-
5	Xã Đức Tân	45,00	43,00	2,00	38,30	6,70	30,00	15,00
6	Thị trấn Mộ Đức	51,00	51,00	-	43,40	7,60	35,00	16,00
<b>IV</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>	<b>1.005,00</b>	<b>984,00</b>	<b>21,00</b>	<b>854,25</b>	<b>150,75</b>	<b>538,50</b>	<b>466,50</b>
1	Xã Nghĩa Thuận	164,00	164,00	-	139,40	24,60	89,00	75,00
2	Xã Nghĩa Điền	59,50	51,50	8,00	50,57	8,93	32,50	27,00
3	Xã Nghĩa Kỳ	174,00	174,00	-	147,90	26,10	100,00	74,00
4	Xã Nghĩa Thắng	259,00	259,00	-	220,15	38,85	90,00	169,00
5	Xã Nghĩa Lâm	251,50	251,50	-	213,78	37,72	167,00	84,50
6	Xã Nghĩa Trung	97,00	84,00	13,00	82,45	14,55	60,00	37,00
<b>V</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>	<b>1.049,70</b>	<b>1.042,70</b>	<b>7,00</b>	<b>892,20</b>	<b>157,50</b>	<b>479,40</b>	<b>570,30</b>
1	Xã Hành Thuận	93,20	90,20	3,00	79,20	14,00	45,50	47,70
2	Xã Hành Dũng	88,00	88,00	-	74,80	13,20	50,00	38,00
3	Xã Hành Nhân	101,40	97,40	4,00	86,20	15,20	37,00	64,40

4	Xã Hành Minh	169,10	169,10	-	143,70	25,40	64,00	105,10
5	Xã Hành Thịnh	97,70	97,70	-	83,00	14,70	48,90	48,80
6	Xã Hành Thiện	183,40	183,40	-	155,90	27,50	78,00	105,40
7	Xã Hành Tín Đông	107,20	107,20	-	91,10	16,10	50,00	57,20
8	Xã Hành Tín Tây	105,40	105,40	-	89,60	15,80	56,00	49,40
9	Thị trấn Chợ Chùa	104,30	104,30	-	88,70	15,60	50,00	54,30
<b>VI</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>	<b>1.766,10</b>	<b>1.766,10</b>	<b>-</b>	<b>1.501,20</b>	<b>264,91</b>	<b>988,00</b>	<b>778,10</b>
1	Xã Bình Minh	212,00	212,00	-	180,20	31,80	150,00	62,00
2	Xã Bình Chương	132,40	132,40	-	112,54	19,86	70,00	62,40
3	Xã Bình Trung	159,20	159,20	-	135,32	23,88	98,00	61,20
4	Xã Bình Thanh Tây	87,10	87,10	-	74,04	13,07	59,00	28,10
5	Xã Bình Tân	347,00	347,00	-	294,95	52,05	154,00	193,00
6	Xã Bình Hiệp	51,20	51,20	-	43,52	7,68	30,00	21,20
7	Xã Bình Mỹ	244,70	244,70	-	208,00	36,70	150,00	94,70
8	Xã Bình Hòa	78,60	78,60	-	66,81	11,79	60,00	18,60
9	Xã Bình Khương	351,70	351,70	-	298,95	52,75	150,00	201,70
10	Xã Bình Phú	102,20	102,20	-	86,87	15,33	67,00	35,20
<b>VII</b>	<b>Huyện Ba Tơ (mới BS)</b>	<b>960,90</b>	<b>950,70</b>	<b>10,20</b>	<b>816,77</b>	<b>144,13</b>	<b>77,30</b>	<b>883,60</b>
1	Xã Ba Đình	478,50	478,50	-	406,73	71,77	50,80	427,70
2	Xã Ba Vì	104,00	102,00	2,00	88,40	15,60	26,50	77,50
3	Xã Ba Tô	141,50	139,00	2,50	120,28	21,22		141,50
4	Xã Ba Tiêu	148,40	142,70	5,70	126,14	22,26		148,40
5	Xã Ba Ngạc	88,50	88,50	-	75,22	13,28		88,50

<b>VIII</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>	<b>243,00</b>	<b>217,00</b>	<b>26,00</b>	<b>206,60</b>	<b>36,40</b>	<b>170,00</b>	<b>73,00</b>
1	Xã Trà Bình	158,00	140,00	18,00	134,30	23,70	109,00	49,00
2	Xã Trà Phú	85,00	77,00	8,00	72,25	12,75	61,00	24,00
<b>IX</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>	<b>665,50</b>	<b>658,50</b>	<b>7,00</b>	<b>565,70</b>	<b>99,80</b>	<b>76,70</b>	<b>588,80</b>
1	Xã Sơn Hạ	229,00	229,00	-	194,65	34,35		229,00
2	Xã Sơn Thành	189,00	189,00	-	160,65	28,35	34,00	155,00
3	Xã Sơn Trung	144,50	137,50	7,00	122,83	21,67		144,50
4	Xã Sơn Nham	103,00	103,00	-	87,55	15,45	42,70	60,30
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.114,10</b>	<b>9.795,90</b>	<b>318,20</b>	<b>8.597,09</b>	<b>1.517,02</b>	<b>4.990,80</b>	<b>5.123,30</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 349/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 3 năm 2008

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Điều 127 Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015; Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 120/SNV ngày 28/02/2008,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015. *(Có kế hoạch cụ thể kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp; Ban Dân tộc tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất; Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Hué**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH**

**xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực  
giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 349/QĐ-UBND ngày 05/3/2008  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**1. Phân công trách nhiệm và thời gian hoàn thành:**

<b>T T</b>	<b>Tên loại cơ chế chính sách</b>	<b>Cơ quan chủ trì xây dựng</b>	<b>Cơ quan phối hợp chính</b>	<b>Thời gian hoàn thành</b>	<b>Phân công lãnh đạo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>	<b>F</b>
1	Sửa đổi, bổ sung chính sách điều động, luân chuyển cán bộ	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở Tài chính	Tháng 03/2008	Nguyễn Xuân Huế
2	Chính sách thu hút nguồn nhân lực	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở Tài chính - Sở KH-CN	Tháng 3/2008	Nguyễn Xuân Huế
3	Cơ chế phân định trách nhiệm cho cơ quan có thẩm quyền thu hút, tiếp nhận các sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi về công tác trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở Tài chính - Sở GD-ĐT	Tháng 4/2008	Nguyễn Xuân Huế
4	Chính sách hỗ trợ con em miền núi học trung học phổ thông	Sở GD-ĐT	- Ban Dân tộc - Sở Tài chính	Tháng 4/2008	Nguyễn Hoàng Sơn
5	Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển thị trường lao động	Sở LĐĐộng-TB và XH	- Ban quản lý KKT Dung Quất - Ban quản lý các KCN tỉnh - Sở Tài chính	Tháng 5/2008	Nguyễn Hoàng Sơn
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>	<b>F</b>
6	Chính sách đối với cán bộ được cử đi đào tạo bồi dưỡng trong và ngoài tỉnh, ngoài nước	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở KH-CN - Sở Tài chính	Tháng 6/2008	Nguyễn Xuân Huế

7	Chính sách đối với cán bộ các cấp của các huyện miền núi nói chung và người dân tộc thiểu số nói riêng được cử đi đào tạo bồi dưỡng trong và ngoài tỉnh, ngoài nước	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Ban Dân tộc - Sở Tài chính	Tháng 7/2008	Nguyễn Xuân Huế
8	Cơ chế, chính sách tuyển chọn học sinh giỏi ở các trường trung học phổ thông và sinh viên giỏi để đào tạo đại học và sau đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Ban TCTU - Sở Nội vụ - Sở Tài chính	Tháng 8/2008	Nguyễn Hoàng Sơn
9	Cơ chế, chính sách tuyển chọn cán bộ trẻ, có năng lực, triển vọng để đào tạo sau đại học	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở Tài chính - Sở GD-ĐT	Tháng 9/2008	Nguyễn Xuân Huế
10	Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức tự theo học các lớp đào tạo trình độ sau đại học	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở KH-CN - Sở Tài chính	Tháng 10/2008	Nguyễn Xuân Huế
11	Cơ chế, chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác ở cấp xã	Sở Nội vụ	- Ban TCTU - Sở Tài chính	Tháng 11/2008	Nguyễn Xuân Huế
12	Rà soát, bổ sung và ban hành các cơ chế chính sách về hỗ trợ đào tạo nghề	Sở Lao động-TBXH	- BQL KKT Dung Quất - Ban quản lý các KCN tỉnh. - Sở Tài chính	Tháng 12/2008	Nguyễn Hoàng Sơn

## 2. Tổ chức thực hiện:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở phân công nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng các cơ chế, chính sách của các cơ quan, đơn vị phân công trên đây tổ chức thực hiện theo kế hoạch đề ra, đảm bảo tất cả các chính sách được xây dựng và thực hiện trong năm 2008.

- Thủ trưởng cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp chính trong việc xây dựng cơ chế, chính sách chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành nhiệm vụ đúng thời gian quy định, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị trong năm 2008./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2008/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2008

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02/12/1998, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2004 và năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo;

Căn cứ Quy chế tổ chức tiếp công dân, ban hành kèm theo Nghị định số 89/CP ngày 07/8/1997 của Chính phủ;

Căn cứ Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 12/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra thành phố tại Tờ trình số 04/TTr-TTr ngày 30/01/2008 và Báo cáo thẩm định số 07/BC-TP ngày 18/02/2008 của Phòng Tư pháp thành phố,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 7 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 296/2000/QĐ-UB ngày 12/6/2000 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Ngãi về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động Phòng Tiếp dân của thị xã Quảng Ngãi.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Mỹ Liên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**

**Tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo  
thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 29/02/2008  
của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi)*

**Phần I**  
**CÁC QUY ĐỊNH VỀ TIẾP CÔNG DÂN**

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của Phòng Tiếp công dân của thành phố, quy trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo và đơn phản ánh, kiến nghị, tranh chấp đất đai (sau đây gọi tắt là “**đơn khiếu nại, tố cáo**”) gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến quá trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo và đơn phản ánh, kiến nghị, tranh chấp đất đai gửi đến Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Tổ chức và hoạt động tiếp công dân và quy trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo và đơn phản ánh, kiến nghị, tranh chấp đất đai của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thành phố không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, mà do cơ quan đó ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật và Quy chế này.

**Điều 2. Mục đích tiếp công dân**

1. Tiếp nhận các thông tin kiến nghị, phản ánh góp ý những vấn đề liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; công tác quản lý, điều hành của các cấp, các ngành trong thành phố; tổng hợp ý kiến của công dân phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố; khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả công tác.

2. Tiếp nhận khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; đảm bảo việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tuân theo pháp luật.

3. Tuyên truyền pháp luật cho công dân, giúp công dân hiểu pháp luật; hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Quy chế này.

### **Điều 3. Công khai hoạt động tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo**

1. Tại Phòng Tiếp công dân của thành phố phải niêm yết công khai:

- Lịch tiếp công dân thường xuyên, định kỳ. Lịch tiếp công dân phải được ghi cụ thể thời gian, chức vụ người tiếp công dân;

- Nội quy tiếp công dân, trong Nội quy phải ghi rõ trách nhiệm của người tiếp công dân, quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo;

- Điều kiện để công dân được gặp trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trình bày khiếu nại, tố cáo theo lịch tiếp dân định kỳ hoặc trong trường hợp khẩn thiết;

- Thủ tục đăng ký, danh sách thể hiện thứ tự đăng ký đối với những trường hợp đủ điều kiện gặp trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trình bày khiếu nại, tố cáo;

- Quy trình tiếp nhận, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo;

- Mẫu đơn khiếu nại và các biểu mẫu văn bản khác liên quan đến lĩnh vực khiếu nại, tố cáo;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, Quyết định xử lý tố cáo của Chủ tịch UBND thành phố;

- Quyền được khiếu nại, tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, tố cáo gây phiền hà, sách nhiễu của cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân.

2. Những thông tin nêu tại khoản 1 Điều này còn được công bố trên Trang tin điện tử của thành phố; đối với quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo còn được công khai theo Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở và cung cấp cho các tổ chức, cá nhân thực hiện quyền giám sát theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

### **Điều 4. Yêu cầu đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân**

Cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ tiếp công dân phải là người trung thực, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật; có tinh thần trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao; có phong cách làm việc dân chủ, mềm dẻo, chịu khó lắng nghe và có khả năng thuyết phục người khác.

### **Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở, gây phiền hà, sách nhiễu đối với công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Công dân lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để gây rối trật tự nơi tiếp dân; vu cáo, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức tiếp công